TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

---oOo---

**ĐỒ ÁN CHUYÊN NGÀNH**

*Tên đề tài:*

**Xây Dựng Website Bán Laptop**

Giáo viên hướng dẫn: [**ThS.**](http://stu.edu.vn/vi/389/96/nhansu/ths-tran-van-hung.html) **Trần Văn Hùng**

Sinh viên thực hiện:

1. Trần Đình Đô DH51802064 D18\_TH04

2. Ngô Gia Vinh DH51806037 D18\_TH10

TP HỒ CHÍ MINH – Năm 2021

**BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên** | **Nội dung** | **Ghi chú** |
| 1 | Ngô Gia Vinh | Giao diện website, trang admin  Đăng nhập, đăng kí  Binding data  Tìm kiếm  Validate form | Hoàn thành |
| 2 | Trần Đình Đô | Database  Tìm kiếm  Phân trang  Giỏ hàng  CRUD sản phẩm, danh mục, thương hiệu, đơn hàng  Plugin like, share, comment from Metaverse | Hoàn thành |
| Web Hosting: *http://fashiondv.xyz/shopbanhang/* | | | |

**Mục lục**

[**Mục lục** 2](#_Toc59995669)

[Chương 1. GIỚI THIỆU 5](#_Toc59995670)

[1.1 Đặt Vấn Đề 5](#_Toc59995671)

[1.1.1 Bối cảnh 5](#_Toc59995672)

[1.1.2 Sự phát triển của công nghệ 5](#_Toc59995673)

[1.2 Mục Tiêu 5](#_Toc59995674)

[1.3 Đối Tượng Sử Dụng. 5](#_Toc59995675)

[Chương 2. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ 6](#_Toc59995676)

[2.1 Tổng Quan. 6](#_Toc59995677)

[2.2 Hiện Trạng. 7](#_Toc59995678)

[Chương 3. GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT 8](#_Toc59995679)

[3.1 Kiến trúc tổng thể. 8](#_Toc59995680)

[3.2 Giải pháp công nghệ 8](#_Toc59995681)

[3.3 Sơ đồ chức năng. 9](#_Toc59995682)

[3.4 Sơ đồ use-case tổng quát 9](#_Toc59995683)

[3.6 Sơ đồ logic dữ liệu (mô hình quan hệ) 10](#_Toc59995684)

[Chương 4. THÀNH PHẦN DỮ LIỆU 11](#_Toc59995685)

[4.1 Mô tả các loại thực thể/lớp 11](#_Toc59995686)

[4.3 Mô tả các bảng dữ liệu 13](#_Toc59995687)

[Chương 5.HIỆN THỰC CHƯƠNG TRÌNH 16](#_Toc59995688)

[5.1 Header – Tiêu đề. 16](#_Toc59995689)

[5.2 Best sale - Sản phẩm bán chạy. 16](#_Toc59995690)

[5.3 Category – Danh mục. 16](#_Toc59995691)

[5.4 News – Bản tin 17](#_Toc59995692)

[5.5 Contact – Liên lạc 17](#_Toc59995693)

[5.6 Checkout – Thanh toán. 17](#_Toc59995694)

[5.7 Checkout Information – Điền thông tin thanh toán. 18](#_Toc59995695)

[5.8 Order details – Xem chi tiết đơn hàng. 18](#_Toc59995696)

[5.9 Login, register, forgot password – Đăng nhập, đăng xuất, quên mật khẩu. 19](#_Toc59995697)

[5.10 User loged in – Giao diện người dùng sau khi đăng nhập. 19](#_Toc59995698)

[5.11 User Information – Cập nhập thông tin. 19](#_Toc59995699)

[5.12 Logout – Cách đăng xuất. 20](#_Toc59995700)

[5.13 Dashboard – Giao diện tổng quan của admin. 20](#_Toc59995701)

[5.14 News management – Giao diện quản lý tin tức. 20](#_Toc59995702)

[5.15 Categories management – Giao diện quản lý danh mục 21](#_Toc59995703)

[Chương 6. KẾT LUẬN 28](#_Toc59995731)

[6.1. Các chức năng đạt được. 28](#_Toc59995732)

[6.2. Các chức năng chưa đặt được. 28](#_Toc59995733)

[6.3. Các chức năng cần hoàn thiện. 28](#_Toc59995733)

[6.4. Hướng phát triển. 28](#_Toc59995734)

[Tài liệu tham khảo 30](#_Toc59995735)

# Chương 1. GIỚI THIỆU

## 1.1 Đặt Vấn Đề

### 1.1.1 Bối cảnh

Trong thời đại ngày nay, đất nước ta đang hội nhập vào WTO cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin được áp dụng trên mọi lĩnh vực của cuộc sống như kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội,… tất cả đều cần có công nghệ thông tin. Như hiện nay chúng ta đã biết lập trình và thiết kế Website có thể được coi là ngành “hot” mà hiện nay chúng ta đang rất quan tâm.

Sau khi nghiên cứu tình hình của công ty em đã đưa ra quyết định XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ TRANG WEB BÁN LAPTOP TRỰC TUYẾN QUA MẠNG nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Hiện nay nhu cầu sử dụng Internet ngày càng nhiều và các hình thức kinh doanh trên mạng ngày càng đa dạng và phong phú rất được nhiều người sử dụng và ưa chuộng. Cho nên khi xây dựng trang web này trên hệ thống trực tuyến sẽ giúp cho khách hàng thuận lợi trong việc mua các sản phẩm của công ty mà không cần phải vất vả đến tận nơi công ty mua hàng như lúc trước.

### 1.1.2 Sự phát triển của công nghệ

* Chúng tôi đã chọn công nghệ Lavarel để lập trình nên website bán laptop này.



* Được phát triển dựa trên mô hình MVC, Laravel là một[PHP](https://wiki.tino.org/cach-su-dung-phpmyadmin/) [Framework](https://wiki.tino.org/framework-la-gi/) mã nguồn mở miễn phí với cú pháp rõ ràng, mạch lạc.
* MVC (Model-View-Controller) là mô hình phân bố source code thành 3 phần. Mỗi thành phần có một nhiệm vụ riêng biệt và độc lập với các thành phần khác. Cụ thể là:
* **Model :** Đây là nơi chứa những nghiệp vụ tương tác với dữ liệu hoặc hệ quản trị cơ sở dữ liệu (mysql, mssql…). Thành phần Model bao gồm các class/function xử lý nhiều nghiệp vụ như kết nối database, truy vấn dữ liệu, thêm – xóa – sửa dữ liệu, …
* **View :** Đây là nơi chứa những giao diện như nút bấm, khung nhập, menu, hình ảnh, … Thành phần View sẽ đảm nhiệm nhiệm vụ hiển thị dữ liệu và giúp người dùng tương tác với hệ thống.
* **Controller :** Đây là nơi tiếp nhận những yêu cầu xử lý được gửi từ người dùng. Thành phần Controller sẽ gồm những class/ function xử lý nhiều nghiệp vụ logic giúp lấy đúng dữ liệu thông tin cần thiết và hiển thị dữ liệu đó ra cho người dùng qua lớp View.

Diagram

Description automatically generated

## 1.2 Mục Tiêu

* Mục tiêu chính của đồ án là thể hiện được khả năng của Laravel đối với mục tiêu là một trang web thương mại điện tử.
* Xây dựng một hệ thống hỗ trợ cho việc bán hàng trực tuyến trên Internet:
* Nhanh chóng, hiệu quả.
* Đảm bảo chính xác, tiện lợi và dễ dàng sử dụng cho khách hàng.
* Thuận tiện trong việc bán và mua hàng.
* Cùng theo đó là trang quản lý sản phẩm giúp chủ sở hữu quản lý dễ dàng hơn

## 1.3 Đối Tượng Sử Dụng.

* Khách hàng có nhu cầu mua hàng điện tử tại nhà.
* Admin có nhu cầu quản lý trang bán hàng của mình.

# Chương 2. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ

## 2.1 Tổng Quan.

Hệ thống được phát triển dựa trên các sản phẩm thương mại đã có sẵn trên thị trường, hệ thống phải đạt được các chức cơ bản bản như đăng ký, mua hàng, lưu trữ.

Hệ thống bao gồm các quy trình sau:

1. Quy trình tìm sản phẩm.

**Diagram

Description automatically generatedA picture containing text, map, indoor

Description automatically generatedQuản trị viên** **Khách Hàng**

1. Quy trình thêm sản phẩm ở giỏ hàng

Diagram

Description automatically generated

1. Quy trình xoá sản phẩm ở giỏ hàng

Diagram

Description automatically generated

1. Quy trình quản lý sản phẩm.

Diagram

Description automatically generated

1. Quy trình quản lý danh mục sản phẩm.

Diagram

Description automatically generated

1. Quy trình quản lý thương hiệu.

Diagram

Description automatically generated

1. Qui trình đăng nhập

Graphical user interface, application

Description automatically generated

1. Qui trình đăng ký

Graphical user interface, application

Description automatically generated

## 2.2 Hiện Trạng.

Graphical user interface, website

Description automatically generated

*Hình 2.1 Ảnh trang chủ Website Bán Laptop*

- Hỗ trợ khách hàng theo dõi đơn hàng.

- Hỗ trợ khách hàng kiểm tra lịch sử mua hàng bằng cách nhập số điện thoại.

- Giúp khách hàng giải đáp thắc mắc trực tuyến.

Ưu điểm: Dễ kiếm sản phẩm cần thiết.

Khuyết điểm: Quá nhiều thông tin trong một trang dẫn đến tình trạng ngộp dữ liệu.

Graphical user interface, website

Description automatically generated

*Hình 2.2 Ảnh trang quản lí Website Bán Laptop*

- Hỗ trợ quản trị viên theo dõi đơn hàng, sản phẩm, danh mục sản phẩm, thương hiệu.

- Giúp quản trị viên kiểm soát đơn hàng của khách hàng, tránh bị thất lạc cũng như thiếu xót.

Ưu điểm:

* Dễ tìm kiếm sản phẩm.
* Dễ quản lí sản phẩm, danh mục sản phẩm, thương hiệu, đơn hàng.

Khuyết điểm:

* Quá nhiều thông tin trong một trang dẫn đến tình trạng ngộp dữ liệu.

# Chương 3. GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

## 3.1 Kiến trúc tổng thể.

Diagram

Description automatically generated

Hình 3.1 Sơ đồ kiếm trúc tổng thể

## 3.2 Giải pháp công nghệ

- Phần mềm sử dụng: Visual Studio Code, phpMyAdmin, Visio, Draw.io, Xampp.

- Database sử dụng: MySQL.

- Ngôn ngữ lập trình: PHP.

- Framework sử dụng: Laravel.

## 3.3 Sơ đồ chức năng.

Diagram

Description automatically generated

Hình 3.2 Sơ đồ chức năng.

## 3.4 Sơ đồ use-case tổng quát

Diagram, schematic

Description automatically generated

Hình 3.3 Sơ đồ use-case tổng quát

Chart, box and whisker chart

Description automatically generated3.4 Lược đồ quan hệ Diagram

Description automatically generated

Hình 3.5 Sơ đồ ERD

## 3.6 Sơ đồ logic dữ liệu (mô hình quan hệ)

- CUSTOMER (**customer\_id**, customer\_name, customer\_phone, customer\_email, customer\_address, customer\_email, shipping\_notes).

- ORDER (**order\_id**, customer\_id, order\_total, order\_status, shipping\_id, payment\_id).

- ORDER\_DETAILS (**order\_details\_id**, product\_price, product\_sales\_quantity, order\_id, product\_id, product\_name).

- PRODUCT (**product\_id**, product\_price, product\_status, product\_content, product\_image, product\_desc, category\_id, brand\_id, product\_name).

- CATEGORY\_PRODUCT (**category\_id**, category\_name, status, category\_status, category\_desc).

- PAYMENT (**payment\_id**, payment\_menthod, payment\_status).

- SHIPPING (**shipping\_id**, shipping\_name, shipping\_address, shipping\_notes, shipping\_phone, shipping\_email).

- BRAND (**brand\_id**, brand\_name, brand\_status, brand\_desc).

- ADMIN (**admin\_id**, admin\_name, admin\_phone, admin\_email, admin\_password).

- ACCOUNT (**id**, password).

# Chương 4. THÀNH PHẦN DỮ LIỆU

## 4.1 Mô tả các loại thực thể/lớp

1. Loại thực thể KHÁCH HÀNG

| **Mô tả:** Loại thực thể KHÁCH HÀNG gồm những khách hàng có giao dịch với công ty … | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| customer\_id | int(10) | x | x | x | mã khách hàng. |
| customer\_name | varchar(30) |  |  | x | tên khách hàng. |
| customer\_email | varchar(30) |  | x | x | email khách hàng. |
| customer\_address | varchar(10) |  |  | x | Địa chỉ khách hàng. |
| customer\_phone | varchar(255) |  |  | x | số điện thoại khách hàng. |
| payemshipping\_notes | Varchar(100) |  |  | x | Ghi chú giao hàng |

1. Loại thực thể ORDER

| **Mô tả:** Loại thực thể ORDER gồm những đơn đặt hàng của khách hàng có giao dịch với công ty … | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| order\_id | int(10) | x | x | x | mã đơn hàng. |
| order\_status | varChar(20) |  |  | x | Trạng thái đơn hàng |
| order\_total | varChar(20) |  |  | x | Giá tiền đơn hàng |
| customer\_id | int(10) |  |  | x | Mã khách hàng |
| shipping id | varChar(100) |  |  | x | Ghi chú. |
| payment\_id | Int(10) |  |  | x | Mã phiếu thu |

1. Loại thực thể CHI TIẾT ĐƠN HÀNG

| **Mô tả:** Loại thực thể CHI TIẾT ĐƠN HÀNG gồm những thông tin chi tiết của đơn đặt hàng của những khách hàng có giao dịch với công ty … | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| order\_details\_id | int(10) | x | x | x | Mã chi tiết đơn hàng. |
| product\_price | varchar(50) |  |  | x | Giá tổng của mỗi chi tiết đơn hàng. |
| product\_name | varchar(50) |  |  | x | Tên đơn hàng |
| order\_id | int(10) |  |  | x | Mã đơn hàng |
| product\_id | int(10) |  | x | x | Mã sản phẩm. |
| product\_sales\_quantity | Int(10) |  |  | x | Số lượng |

1. Loại thực thể SẢN PHẨM

| **Mô tả:** Loại thực thể SẢN PHẨM gồm những sản phẩm có ở công ty | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| product \_id | int(10) | x | x | x | Mã sản phẩm. |
| category\_id | int(10) |  |  | x | Mã danh mục |
| product\_name | varchar(30) |  |  | x | Tên sản phẩm |
| brand\_id | int(10) |  |  | x | Mã thương hiệu. |
| product\_desc | varchar(50) |  |  | x | Mô tả sản phẩm. |
| product\_content | varchar(50) |  |  | x | Nội dung sản phẩm. |
| product\_price | varchar(10) |  |  | x | Giá tiền sản phẩm |
| product\_image | Varchar (50) |  |  | x | Hình ảnh sản phẩm |
| product\_status | Varchar (50) |  |  | x | Trạng thái sản phẩm |

1. Loại thực thể DANH MỤC SẢN PHẨM

| **Mô tả:** Loại thực thể DANH MỤC SẢN PHẨM là những danh mục sản phẩm | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| category\_id | int(10) | x | x | x | Mã danh mục. |
| category\_name | Varchar(50) |  |  | x | Tên danh mục |
| category\_status | Varchar(50) |  |  | x | Trạng thái danh mục |
| category\_desc | Varchar(50) |  |  | x | Mô tả danh mục |

1. Loại thực thể THƯƠNG HIỆU

| **Mô tả:** Loại thực thể THƯƠNG HIỆU là các thương hiệu của sản phẩm | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| brand\_id | int(10) | x | x | x | Mã thương hiệu |
| brand\_name | varchar(50) |  |  | x | Tên thương hiệu |
| brand\_desc | varchar(50) |  |  | x | Mô tả thương hiệu |
| brand\_status | Varchar(20) |  |  | x | Trạng thái thương hiệu |

4.1.7. Loại thực thể ĐƠN GIAO HÀNG

| **Mô tả:** Loại thực thể ĐƠN GIAO HÀNG là các đơn giao hàng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| shipping\_id | int(10) | x | x | x | Mã giao hàng |
| shipping\_name | varchar(50) |  |  | x | Tên người cần giao hàng |
| shipping\_address | varchar(50) |  |  | x | Địa chỉ người cần giao |
| shipping\_phone | varchar(20) |  |  | x | Số điện thoại người cần giao |
| shipping\_email | varchar(20) |  |  | x | Email cảu người cần giao |
| shipping\_notes | varchar(20) |  |  | x | Ghi chú của người cần giao |

1. Loại thực thể ADMIN

| **Mô tả:** Loại thực thể ADMIN là nhân viên của công ty | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| admin\_id | int(10) | x | x | x | Mã admin |
| admin\_name | Varchar(50) |  |  | x | Tên admin |
| admin\_email | Varchar(50) |  |  | x | Email admin |
| admin\_password | Varchar(50) |  |  | x | Mật khẩu của admin |
| admin\_phone | Varchar(50) |  |  | x | Số điện thoại của admin |

## Mô tả các bảng dữ liệu

4.3.1. Table CUSTOMER

| **Mô tả:** Lưu trữ khách hàng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| customer\_id | int(10) | x | x | x | mã khách hàng. |
| customer\_name | varchar(30) |  |  | x | tên khách hàng. |
| customer\_email | varchar(30) |  | x | x | email khách hàng. |
| customer\_address | varchar(10) |  |  | x | Địa chỉ khách hàng. |
| customer\_phone | varchar(255) |  |  | x | số điện thoại khách hàng. |
| payemshipping\_notes | Varchar(100) |  |  | x | Ghi chú giao hàng |

* + 1. Table ORDER

| **Mô tả:** Lưu trữ đơn hàng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| order\_id | int(10) | x | x | x | mã đơn hàng. |
| order\_status | varChar(20) |  |  | x | Trạng thái đơn hàng |
| order\_total | varChar(20) |  |  | x | Giá tiền đơn hàng |
| customer\_id | int(10) |  |  | x | Mã khách hàng |
| shipping id | varChar(100) |  |  | x | Ghi chú. |
| payment\_id | Int(10) |  |  | x | Mã phiếu thu |

* + 1. Table ORDER\_DETAILS

| **Mô tả:** Lưu trữ chi tiết đơn hàng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| order\_details\_id | int(10) | x | x | x | Mã chi tiết đơn hàng. |
| product\_price | varchar(50) |  |  | x | Giá tổng của mỗi chi tiết đơn hàng. |
| product\_name | varchar(50) |  |  | x | Tên đơn hàng |
| order\_id | int(10) |  |  | x | Mã đơn hàng |
| product\_id | int(10) |  | x | x | Mã sản phẩm. |
| product\_sales\_quantity | Int(10) |  |  | x | Số lượng |

* + 1. Table PRODUCT

| **Mô tả:** Lưu trữ sản phẩm | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| product \_id | int(10) | x | x | x | Mã sản phẩm. |
| category\_id | int(10) |  |  | x | Mã danh mục |
| product\_name | varchar(30) |  |  | x | Tên sản phẩm |
| brand\_id | int(10) |  |  | x | Mã thương hiệu. |
| product\_desc | varchar(50) |  |  | x | Mô tả sản phẩm. |
| product\_content | varchar(50) |  |  | x | Nội dung sản phẩm. |
| product\_price | varchar(10) |  |  | x | Giá tiền sản phẩm |
| product\_image | Varchar (50) |  |  | x | Hình ảnh sản phẩm |
| product\_status | Varchar (50) |  |  | x | Trạng thái sản phẩm |

* + 1. Table CATEGORY\_PRODUCT

| **Mô tả:** Lưu trữ danh mục sản phẩm | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| category\_id | int(10) | x | x | x | Mã danh mục. |
| category\_name | Varchar(50) |  |  | x | Tên danh mục |
| category\_status | Varchar(50) |  |  | x | Trạng thái danh mục |
| category\_desc | Varchar(50) |  |  | x | Mô tả danh mục |

* + 1. Table BRAND

| **Mô tả:** Lưu trữ thương hiệu sản phẩm | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| brand\_id | int(10) | x | x | x | Mã thương hiệu |
| brand\_name | varchar(50) |  |  | x | Tên thương hiệu |
| brand\_desc | varchar(50) |  |  | x | Mô tả thương hiệu |
| brand\_status | Varchar(20) |  |  | x | Trạng thái thương hiệu |

* + 1. Table SHPPING

| **Mô tả:** Lưu trữ đơn giao hàng của khách hàng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| shipping\_id | int(10) | x | x | x | Mã giao hàng |
| shipping\_name | varchar(50) |  |  | x | Tên người cần giao hàng |
| shipping\_address | varchar(50) |  |  | x | Địa chỉ người cần giao |
| shipping\_phone | varchar(20) |  |  | x | Số điện thoại người cần giao |
| shipping\_email | varchar(20) |  |  | x | Email cảu người cần giao |
| shipping\_notes | varchar(20) |  |  | x | Ghi chú của người cần giao |

* + 1. Table ADMIN

| **Mô tả:** Lưu trữ quản trị viên | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Kiểu** | **K** | **U** | **M** | **Diễn giải** |
| admin\_id | int(10) | x | x | x | Mã admin |
| admin\_name | Varchar(50) |  |  | x | Tên admin |
| admin\_email | Varchar(50) |  |  | x | Email admin |
| admin\_password | Varchar(50) |  |  | x | Mật khẩu của admin |
| admin\_phone | Varchar(50) |  |  | x | Số điện thoại của admin |

# Chương 5. HIỆN THỰC CHƯƠNG TRÌNH

1. **Header – Tiêu đề.**

Graphical user interface

Description automatically generated

1. **Best sale - Sản phẩm bán chạy.**

Graphical user interface, website

Description automatically generated

1. **Category – Danh mục.**

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

1. **News – Tin Tức Mới**

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

1. **Contact – Liên lạc**

Graphical user interface, text, application, chat or text message

Description automatically generated

1. **Checkout – Thanh toán.**

Graphical user interface, application, email, website

Description automatically generated

1. **Checkout Information – Điền thông tin thanh toán.**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

1. **Order details – Xem chi tiết đơn hàng.**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

1. **Login, register, forgot password – Đăng nhập, đăng xuất, quên mật khẩu.**

Graphical user interface, application, Teams

Description automatically generated

1. **User loged in – Giao diện người dùng sau khi đăng nhập.**

Graphical user interface

Description automatically generated with medium confidence

1. **Bình luận**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

1. **Like và Share lên Metaverse**

Graphical user interface, website

Description automatically generated

1. **Logout – Cách đăng xuất.**



1. **Login Admin – Đăng nhập admin**

Graphical user interface, PowerPoint

Description automatically generated

1. **Dashboard – Giao diện tổng quan của admin.**

Graphical user interface

Description automatically generated

1. **Categories management – Giao diện quản lý danh mục sản phẩm**

* **Thêm Danh Mục Sản Phẩm**

Graphical user interface, text, application, email

Description automatically generated

* **Quản Lý Danh Mục Sản Phẩm**

Graphical user interface, application, email, website

Description automatically generated

1. **Brands management – Giao diện quản lý thương hiệu sản phẩm**

* **Thêm Thương Hiệu Sản Phẩm**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

* **Quản Lý Thương Hiệu Sản Phẩm**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

1. **Product management – Giao diện quản lý sản phẩm**

**Thêm Sản Phẩm**

Graphical user interface, application, email

Description automatically generated

**Quản Lý Sản Phẩm**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

1. **Product management – Giao diện quản lý đơn hàng**

Graphical user interface, application, website

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

# Chương 7. TỔNG KẾT

1. **Các chức năng đạt được.**
2. Tìm sản phẩm
3. Xem thông tin sản phẩm.
4. Cập nhật giỏ hàng.
5. Chốt giỏ hàng.
6. Cập nhật sản phẩm.
7. Cập nhật danh mục sản phẩm
8. Cập nhật thương hiệu sản phẩm
9. Cập nhật giá sản phẩm.
10. Cập nhật hình ảnh (logo, banner,..).
11. Phân quyền trang admin
12. Đăng nhập/Đăng kí tài khoản
13. Theo dỏi đơn hàng của khách
14. Phân trang
15. Like, Comment, Share từ Metaverse
16. Gửi mail
17. **Các chức năng cần hoàn thiện.**
18. Thanh toán.
19. Lập báo cáo.
20. Phân phối giao hàng.
21. Gửi email
22. Đánh giá sản phẩm.
23. **Hướng phát triển.**
24. Cải thiện phần giao diện web

+ Hiện tại: Giao diện chưa thân thiện với người dùng và chưa hợp mắt

+ Hướng phát triển: Thiết kế lại giao diện theo tiêu chí thiết kế lấy người dùng làm trung tâm

1. Cải thiện phần bắt lỗi.

+ Hiện tại: Hầu hết khi truy xuất database đã có phần bắt lỗi nhưng các phần khác thì chưa.

+ Hướng phát triển: Hoàn thiện việc bắt lỗi cho trang web.

1. Cải thiện phần cấu hình của sản phẩm.

+ Hiện tại: Đang sử dụng cấu hình chung.

+ Hướng phát triển: Thiết kế cấu hình riêng cho các danh mục khác nhau.

1. Cải thiện phần sản phảm mới nhất

+ Hiện tại: Sản phẩm mới nhất đang hiển thị cho khách hàng quá ít

+ Hướng phát triển: Khảo sát lại và chỉnh sửa cho phù hợp.

1. Cải thiện phần slide sản phẩm.

+ Hiện tại: Slide riêng, sản phẩm riêng.

+ Hướng phát triển: Slide của sản phẩm theo một tiêu chí nào đó.

1. Cải thiện phần nội dung.

+ Hiện tại: Nội dung hiện tại chỉ là demo nên không chính xác.

+ Hướng phát triển: Khảo sát thêm và chỉnh sửa cho phù hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Tham khảo và sử dụng template giao diện của Shopee
2. Sử dụng document của Laravel 7 - <https://laravel.com/docs/7.x>
3. Tài liệu laravel framework 8x (2021) cung cấp các cấu trúc để bắt đầu tạo ứng dụng web cho những người mới làm quen ngôn ngữ PHP, với đường dẫn  <https://laravel.com/docs/8.x>
4. Thư viện danh cho chức năng giỏ hàng giúp tiết tiệm thời gian hơn khi lưu sản phẩm vào giỏ hàng bằng session, với đường dẫn

<https://github.com/bumbummen99/LaravelShoppingcartDemo>

1. Tham khảo lỗi tại trang web https://stackoverflow.com/
2. Sử dụng host của trang web https://vn.000webhost.com/
3. Giáo trình môn CSDL. Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn.